

Số: 153 /TM-VDD

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc mua hoá chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp: hoá chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao
Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham
gia báo giá hoá chất, chất chuẩn, vật tư tiêu hao.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có). Bên mua không phải trả bất kỳ
một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở lựa chọn nhà cung cấp.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua
Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Phòng Văn thư, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 12 giờ 00 Ngày 11 tháng 06 năm 2025.

Thông tin liên hệ: Phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại: 024-39717090; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT, VTQT.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
DINH DƯỠNG
Trần Thanh Dương

PHỤ LỤC
DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo TMBG số 153/TM-VDD ngày 08 tháng 5 năm 2025)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Hạn sử dụng
I HÓA CHẤT, CHẤT CHUẨN, VẬT TƯ TIÊU HAO LĨNH VỰC HÓA						
1	Acetic acid	Hóa chất Acid acetic tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Cặn bay hơi ≤ 5 ppm; hàm lượng nước $\leq 0,2\%$. Quy cách: chai (1 lít/chai)	1 lít/chai	Chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
2	Acetone	Hóa chất Acetone tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Cặn bay hơi $\leq 0,0005\%$, hàm lượng nước $\leq 0,05\%$. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	Chai	4	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
3	Acetonitrile, loại HPLC	Hóa chất Acetonitrile tinh khiết dùng cho phân tích trên máy HPLC, dùng được cho chế độ gradient. Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$. Cặn bay hơi $\leq 2,0$ mg/l; hàm lượng nước $\leq 0,02\%$. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	2,5 lít/chai	Chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
4	Acid boric	Hóa chất Acid boric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
5	Acid citric monohydrate	Hóa chất Acid citric monohydrate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$, điểm nóng chảy: 135°C . Quy cách: Hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	Hộp	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
6	Acid hydrochloric	Hóa chất Acid hydrochloric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 37\%$. Chất không bay hơi ≤ 10 ppm. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	Chai	4	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
7	Bi thủy tinh	Viên bi thủy tinh, hình cầu, đường kính 2 mm, trọng lượng riêng $2,5\text{ kg/dm}^3$. Quy cách: hộp (1 kg/ hộp)	1 kg/hộp	Hộp	1	
8	Bình định mức thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 10/19, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	9	
9	Bình định mức thủy tinh 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 14/23, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	4	
10	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 24/29, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, thang chia vạch thể tích dễ đọc, có vùng ghi nhãn. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	2	
11	Bình tam giác thủy tinh 250 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3. Đường kính cổ 34 mm. Thang chia vạch thể tích dễ đọc, vùng nhãn rộng bằng men trắng. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	9	

12	Bismuth (III) nitrate pentahydrate	Hóa chất Bismuth (III) nitrate pentahydrate (trace metal) tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,999\%$. Tổng hàm lượng tạp $\leq 0,001\%$. Quy cách: Lọ (25 g/lọ).	25 g/lọ	Lọ	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
13	Bộ cột sắc ký C18 (100 mm x 2,1 mm; 2,6 μm) (gồm cột, giá cột và bảo vệ cột)	Thông số cột: 100 mm x 2,1 mm; 2,6 μm , kích thước lỗ 80 Å, tải lượng carbon 9 %, khoảng pH làm việc từ 2-9; diện tích bề mặt 130 m ² /g, số USP: L1, loại cột pha đảo. Áp suất làm việc tối đa 1000 bar. Thông số bảo vệ cột: 2,6 μm , 10 x 2,1 mm, kích thước lỗ 80 Å, tải lượng carbon 9 %, khoảng pH làm việc từ 2-9. Giá cột tương thích với tiền cột. Quy cách: Bộ bao gồm 1 cột chính, bộ 4 tiền cột và holder tương ứng, nguyên hộp của nhà sản xuất.	Bộ	Bộ	1	
14	Bộ cột sắc ký C18; 100 mm x 4,6 mm; 3 μm (gồm cột và cột bảo vệ)	Thông số cột: chiều dài 100mm, đường kính 4,6mm, kích thước hạt 3 μm . Tải lượng Carbon 22 %, Endcapped, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da, Pore Size 100 Å, áp suất 400 bar, pH Range 2-8. Quy cách: 1 cái/hộp. Thông số bảo vệ cột: đường kính 4,6 mm, kích thước hạt 3 μm , chiều dài 10mm. Tải lượng Carbon 22 %, Endcapped, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da, Pore Size 100 Å, áp suất 400 bar. Quy cách: 3 cái/hộp	Bộ	Bộ	1	
15	Bộ cột sắc ký lỏng khối phổ C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,8 μm) (gồm cột và bảo vệ cột)	Thông số cột: đường kính 2,1mm, chiều dài 100mm, kích thước hạt 1,8 μm , áp suất 600bar. Tải lượng Carbon 9 %, Endcapped Double, Pore Size 95 Å, pH Range 2-9, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da. Quy cách: 1 cái/hộp. Thông số bảo vệ cột: đường kính 2,1mm, kích thước hạt 1,8 μm , chiều dài 5mm, áp suất 1200bar. Tải lượng Carbon 9 %, Endcapped Double, Pore Size 95 Å, pH Range 2-9, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da. Quy cách: 3 cái/ hộp.	Bộ	Bộ	2	
16	Bộ cột sắc ký lỏng khối phổ C18 (100 mm x 2,1 mm; 3,5 μm) (gồm cột, giá cột và bảo vệ cột)	Thông số cột: đường kính 2,1mm, chiều dài 100mm, kích thước hạt 3,5 μm . Tải lượng Carbon Load 9 %, Endcapped Double, Pore Size 95 Å, pH Range 2-9, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da, áp suất 400 bar. Quy cách: 1 cái/hộp. Thông số bảo vệ cột: đường kính 2,1mm, chiều dài 12,5mm, kích thước hạt 5 μm , 4pk. Tải lượng Carbon Load 9 %, Endcapped Double, Pore Size 95 Å, pH Range 2-9, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da, áp suất 400 bar. Quy cách: 4 cái/hộp. Bộ giá nối cột phân tích và cột bảo vệ: đường kính 4,6mm, chiều dài 12,5mm, áp suất 400 bar. Quy cách: 1 cái/hộp.	Bộ	Bộ	1	

17	Bộ lọ đựng mẫu 2ml 9mm, nắp vận	Bộ lọ đựng mẫu bao gồm lọ dung tích 2ml, nắp đường kính 9mm và septa sử dụng cho hệ thống GC Clarus 680 hãng Perkin Elmer đóng gói 100 cái. Đảm bảo hàng mới 100%. Quy cách: 100 cái/hộp	100 cái/hộp	Hộp	4	
18	Bộ phun sương	Bộ phun sương sử dụng phù hợp cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) model novAA 400P/ hãng Analytik Jena. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	1	
19	Bơm tiêm y tế sử dụng 1 lần 5ml	Bơm tiêm 5ml, chất liệu nhựa y tế được đóng trong từng túi nilong riêng biệt. Quy cách: hộp (100 cái/hộp).	100 Cái/hộp	Hộp	11	
20	Bondesil-C18, 40µm	Chất hấp thu sắc ký Bondesil-C18, kích thước hạt 40µm Bonded Functional Group/Base Material : Trifunctional octadecyl/silica-based. Tải lượng Carbon: 17,4%, Mean Pore Size: 60 Å. Quy cách: lọ (100g/ lọ).	100g/lọ	Lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
21	Chai thủy tinh có nắp vận 1000 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, có thang chia vạch và vùng ghi nhãn, độ bền cao; có nắp nhựa xoáy. Quy cách: cái	cái	Cái	3	
22	Chai thủy tinh có nắp vận 500 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, có thang chia vạch và vùng ghi nhãn, độ bền cao; có nắp nhựa xoáy. Quy cách: cái	cái	Cái	2	
23	Chloroform	Hóa chất chloroform tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Quy cách: chai (500 ml/chai).	500 ml/chai	Chai	14	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
24	Chuẩn Atropine	Chất chuẩn tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 98 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (20 mg/lọ).	20 mg/lọ	Lọ	3	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
25	Chuẩn Benzamidenafil (rac-Xanthoanthrafil	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 90 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (5 mg/lọ).	5 mg/lọ	Lọ	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
26	Chuẩn beta-caroten	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 97,9 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
27	Chuẩn Buformin hydrochloride	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
28	Chuẩn Butylbenzyl phthalate (BBzP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 98 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	Lọ	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
29	Chuẩn choline chloride	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 97 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
30	Chuẩn chondroitin sulfate	Chất chuẩn phân tích. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1g/lọ).	1g/lọ	Lọ	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
31	Chuẩn Di-2-ethylhexyl phthalate (DEHP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	Lọ	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

32	Chuẩn Dichlofenac sodium	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
33	Chuẩn Diethylene glycol monomethyl ether	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	4	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
34	Chuẩn Diisodecyl phthalate (DIDP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 ml/lọ).	1ml/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
35	Chuẩn Diisononyl phthalate (DINP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
36	Chuẩn Dimethyl sulfone	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 g/lọ).	1g/lọ	Lọ	3	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
37	Chuẩn Di-n-butyl phthalate (DBP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết 100% . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
38	Chuẩn Di-n-octyl phthalate (DnOP)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Lọ (100 mg/lọ)	100 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
39	Chuẩn fucoidan	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Dạng bột màu vàng. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (500 mg/lọ).	500 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
40	Chuẩn hỗn hợp aflatoxin B1, B2, G1, G2 (B1, G1 = 2,0 $\mu\text{g/mL}$; B2, G2 = 0,5 $\mu\text{g/mL}$)	Dạng hỗn hợp, pha trong acetonitrile. Nồng độ từng chất: Aflatoxin B1: $2,04 \pm 0,05 \mu\text{g/mL}$; Aflatoxin B2: $0,502 \pm 0,01 \mu\text{g/mL}$; Aflatoxin G1: $2,08 \pm 0,05 \mu\text{g/mL}$; Aflatoxin G2: $0,505 \pm 0,01 \mu\text{g/mL}$ Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1ml/lọ).	1ml/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
41	Chuẩn Ibuprofen	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
42	Chuẩn Indomethacin	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
43	Chuẩn Ketoprofen	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
44	Chuẩn Lactoferrin	Chất chuẩn tinh khiết dùng trong phân tích. Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Quy cách: lọ (25 mg/lọ).	25 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
45	Chuẩn Metformin hydrochloride	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (250 mg/lọ).	250 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

46	Chuẩn Methanol	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,84\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (5 ml/lọ).	5ml/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
47	Chuẩn mix bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ và pyrethroid	Nồng độ 100 μ g/ml cho mỗi chất. Gồm 16 chất: Acephate, Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Diazinon, Dimethoate, Chlorpyrifos, Ethoprop, Etofenprox, Malathion, Methyl parathion, Naled, Permethrin, Phosmet, Prallethrin, Pyrethrins. Trong đó các chất thuộc nhóm Pyrethroids ở dạng mix of isomers. Dung môi là Acetonitrile. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (1 ml/lọ).	1ml/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
48	Chuẩn Multi Cation Standard 1 for IC	Dùng cho sắc ký ion, nồng độ từng chất Li_ 50ppm, Ca_1000ppm, NH ₄ 400 ppm, Mg_200 ppm, K_200 ppm, Na_200 ppm. Dung môi nền: H ₂ O, tr. HNO ₃ . Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 ml/lọ).	100 ml/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
49	Chuẩn N,Ndietyl-1,4-phenylendiamin	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 g/lọ).	100g/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
50	Chuẩn N-Desmethyl tadalafil (Nortadalafil)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (50 mg/lọ).	50 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
51	Chuẩn N-Desmethyl-N-benzyl sildenafil (Sildenafil-N-benzyl)	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (10 mg/lọ).	10 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
52	Chuẩn nội d 4 - BBP	Độ tinh khiết $\geq 97\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Độ tinh khiết đồng vị $> 95\%$. Quy cách: lọ (25 mg/lọ).	25 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
53	Chuẩn nội d 4 - DEHP	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (25 mg/lọ)	25 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
54	Chuẩn nội d 4 - DnBP	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Độ tinh khiết đồng vị $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (25 mg/lọ).	25 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
55	Chuẩn nội d 4 - DnOP	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (25 mg/lọ).	25 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
56	Chuẩn Phenformin hydrochloride	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 97\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
57	Chuẩn Phenolphthalein	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (100 mg/lọ).	100 mg/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
58	Chuẩn Piperine	Chất chuẩn phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: lọ (5 g/lọ).	5 g/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

59	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, có vùng ghi nhãn. Dung tích 100 ml. Quy cách: cái	Cái	Cái	4	
60	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, có vùng ghi nhãn. Dung tích 1000 ml. Quy cách: cái.	Cái	Cái	5	
61	Cốc thủy tinh có mỏ 2000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, có vùng ghi nhãn. Dung tích 2000 ml. Quy cách: cái.	Cái	Cái	5	
62	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, có vùng ghi nhãn. Dung tích 250 ml. Quy cách: cái	Cái	Cái	10	
63	CombiTitrant 5	Thuốc thử một thành phần dùng cho phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer; 1 ml tương đương khoảng 5 mg nước (H_2O). Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	Chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
64	Cột bảo vệ của cột HC - C18 (2)	Cột bảo vệ của cột sắc ký HC-C18(2), đường kính 4,6mm; chiều dài 12,5mm, kích thước hạt 5 μ m. Tải lượng Carbon Load 17 %, Endcapped, Pore Size 170 Å, Molecular Weight Upper Limit 3000 Da, pH Range 2-9, áp suất 400 bar. Quy cách: hộp (2 cái/ hộp)	2 cái/hộp	Hộp	2	
65	Cột chiết pha rắn Heparin	Cột ái lực heparin. Thể tích mỗi cột: 1ml (0,7 x 2,5cm). Phối tử: heparin ~ 10mg/ml. Kích thước hạt trung bình: 34 μ m; pH làm việc: 5-10. Quy cách: hộp (5 x 1ml/ hộp)	5 x 1ml /hộp	Hộp	1	
66	Cột chiết pha rắn loại Florisil, 500mg	Cột chiết pha rắn Florisil. Thể tích nhồi: 6ml. Khối lượng nhồi: 500mg. Kích thước hạt: 150-250 μ m. Quy cách: Hộp (30 cái/hộp)	30 cái/hộp	Hộp	45	
67	Cột Anion, 4,6 mm x 150 mm	Kích thước: kích thước hạt 10 μ m, đường kính 4,6mm, chiều dài 150 mm. Pha tĩnh: Anion-Exchange. Khả năng chứa ion (Capacity): 30 ± 3 ueq/mL. Vật liệu đóng gói: nhựa polymethacrylate có nhóm amoni bậc 4. Khoảng pH: 1 - 12. Áp suất tối đa: 3000 psi. Khoảng nhiệt độ: 10 – 50°C. Ứng dụng: định lượng nhiều anion như F^- , Cl^- , NO_2^- , Br^- , NO_3^- , HPO_4^{2-} , SO_4^{2-} ở mức ppb. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	1	
68	Cột sắc ký khí DB 225 (30m x 0,25 mm x 0,25 μ m)	Cột sắc ký khí DB 225: chiều dài 30 m, đường kính 0,25 mm, kích thước hạt 0,25 μ m. Thành phần chất nhồi: (50%-Cyanopropylphenyl) - dimethylpolysiloxane. Dải nhiệt độ: 40 °C - 220/240 °C. Quy cách: Hộp (1 cái/ hộp)	1 cái/ hộp	Hộp	1	
69	Cột sắc ký khí 5MS (30m x 0,25mm x 0,25 μ m)	Cột sắc ký khí 5MS: chiều dài 30 m, đường kính 0,25 mm, kích thước hạt 0,25 μ m. Nhiệt độ làm việc: -50-350°C. Phase: (5% phenyl) methylpolysiloxane polymer. Ứng dụng phân tích: hydrocarbons, dung môi, sáp, dược phẩm. Quy cách: cái	Cái	Cái	2	
70	Cột sắc ký lỏng khối phổ (7,8 mm x 300mm, 10 μ m), bảo vệ cột tương ứng (40 mm x 6 mm)	Thông số cột: kích thước hạt 10 μ m, đường kính 7,8mm, chiều dài 300 mm. Phối tử: SEC. Chế độ tách: Lọc gel. Hạt nền: Polymer. Khoảng pH: 2 - 12. Khoảng nhiệt độ: 10 - 80 °C. Khối lượng phân tử: 5000 - 400000. Kích thước lỗ trống: 500 Å. USP: L39. Ứng dụng: sắc ký gel phân tử. Đi kèm bảo vệ cột kích thước	Bộ	Bộ	1	

		40 x 6mm I.D). Quy cách: Bộ (nguyên hộp nhà sản xuất)				
71	Cột sắc ký lỏng C4 (150mm x 4,6mm; cỡ hạt 3,5µm)	Thông số cột: 150mm x 4,6mm; cỡ hạt 3,5µm. Thích hợp phân tích các hợp chất protein. Kích thước lỗ: 300Å. Tải lượng carbon: 8%. Khoảng pH: 2,0-10,0. Áp suất: 415 bar. Quy cách: cái	Cái	Cái	1	
72	Cột trao đổi ion (4,6 mm x 125 mm)	Chế độ tách: sắc ký ION. Vật liệu nền: polyvinyl alcohol. Số đĩa lý thuyết ≥ 5500. Khoảng pH làm việc 2-12. Áp suất tối đa 150 bar. USP L125. Quy cách: cái	Cái	Cái	1	
73	Cuvet thủy tinh	Cuvet dùng cho máy quang phổ UV-VIS. Chất liệu thủy tinh, kích cỡ 45 x 12,5 x 12,5 mm. Chiều dài đường truyền quang là 10 mm. Thể tích 3,5 ml. Quy cách: Hộp (1 cái/hộp).	1 cái/hộp	Hộp	1	
74	Dầu chân không LVO700	Dùng để bôi trơn cho bơm chân không của hệ thống LC-MS/MS Qsight 410 và Qsight LX 50. Quy cách: can (1 lít/can)	1 lít/can	can	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
75	Đầu lọc mẫu Hydrophilic PTFE loại 0,22 µm, đường kính 13mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,22 µm, đường kính 13 mm, chất liệu PTFE. Đầu lọc mẫu ưa nước. Quy cách: hộp (100 cái/hộp).	100 cái/hộp	Hộp	7	
76	Đầu lọc mẫu hydrophilic PTFE loại 0,45µm, đường kính 13mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,45 µm, đường kính 13 mm, chất liệu PTFE. Đầu lọc mẫu ưa nước. Quy cách: hộp (100 cái/hộp).	100 cái/hộp	Hộp	5	
77	Đầu tip 1000µl	Hộp đầu tuýp xanh 1000µl, tiệt trùng EO. Không RNase & Dnase. Quy cách: hộp (100 cái/hộp).	100 cái/hộp	Hộp	5	
78	Đầu tip 200µl	Hộp đầu tuýp vàng 2- 200µl, tiệt trùng EO, không RNase & Dnase. Quy cách: hộp (96 cái/hộp).	96 cái/hộp	Hộp	12	
79	Đầu tip 5000 µl	Đầu tip thể tích 5000 µl. Vật liệu: nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (100 cái/túi)	100 cái/túi	Túi	15	
80	Đèn cathode Ca	Đèn cathode rỗng nguyên tố Ca có bộ nhận dạng tần số vô tuyến RFID để máy AAS nhận biết và sử dụng phù hợp cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) model novAA 400P/ hãng Analytik Jena. Quy cách: cái.	Cái	Cái	1	
81	Đèn cathode K	Đèn cathode rỗng nguyên tố K có bộ nhận dạng tần số vô tuyến RFID để máy AAS nhận biết và sử dụng phù hợp cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) model novAA 400P/ hãng Analytik Jena. Quy cách: cái.	Cái	Cái	1	
82	Đèn cathode Zn	Đèn cathode rỗng nguyên tố Zn có bộ nhận dạng tần số vô tuyến RFID để máy AAS nhận biết và sử dụng phù hợp cho máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) model novAA 400P/ hãng Analytik Jena. Quy cách: cái	Cái	Cái	1	
83	di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate	Hóa chất di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết ≥ 99 %. Giá trị pH (5%, H ₂ O): 9,0 - 9,3. Giảm	1 kg/hộp	Hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất

		khối lượng khi sấy (130 °C): 57,0 – 61,0 %. Quy cách: Hộp (1 kg/hộp).				
84	Dụng cụ phân phối dung môi 1-10 ml	Thể tích hút 1-10 ml. Độ chia vạch 0,2 ml. Độ chính xác $\leq \pm 0,5$ %. Sai số tương đối giữa các lần hút $\leq 0,1$ %. Chịu được dung môi hóa chất. Ren tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các loại chai lọ thông thường trong phòng thí nghiệm. Dễ dàng tháo rời để vệ sinh. Bộ phân phối có thể điều chỉnh theo các bước cố định để phân phối chất lỏng đảm bảo độ bền và độ chính xác liên tục. Có thể khóa lại sau khi sử dụng để tránh thất thoát thuốc thử. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	1	
85	Ethanol	Chất lỏng không màu, độ tinh khiết $\geq 99,8$ %. Nhiệt độ nóng chảy: -114°C . Điểm sôi: 78°C . Độ pH: 7. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: chai (2,5 lít/chai).	2,5 lít/chai	Chai	6	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
86	Găng tay không bột	Găng tay y tế không có bột talc, chất liệu cao su. Quy cách: Hộp (50 đôi/hộp).	50 đôi/hộp	Hộp	4	
87	Giá đựng ống ly tâm 50 ml	Vật liệu nhựa PP (polypropylene), đựng được 20 ống ly tâm 50 ml và 30 ống ly tâm 15ml. Quy cách: Cái	Cái	Cái	50	
88	Giấy lọc tròn 110 mm	Đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (100 Cái/hộp)	100 cái/hộp	Hộp	5	
89	Glass cap	Nắp thủy tinh chịu nhiệt, sử dụng cho hệ thống phân hủy mẫu Velp DLK20. Quy cách: Cái.	cái	Cái	6	
90	Isopropanol	Hóa chất Isopropanol tinh khiết dùng cho phân tích trên. Độ tinh khiết $\geq 99,8$ %. Hàm lượng nước $\leq 0,05$ %. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	Chai	1	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
91	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Thành phần: gạc không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO (ethylene oxide), đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Lọc bụi mịn PM 2,5 ≥ 95 %. Quy cách: hộp (50 Cái/hộp)	50 cái/hộp	Hộp	4	
92	Khí Heli	Độ tinh khiết: 99,999 %. Giá không bao gồm vỏ bình. Quy cách: bình (40 lít/bình).	40 lít/bình	Bình	5	
93	Khí nitơ	Độ tinh khiết: 99,999 %. Giá không bao gồm vỏ bình. Quy cách: bình (40 lít/bình).	40 lít/bình	Bình	2	
94	Kim bơm mẫu thể tích 5µl	Ống tiêm có dung tích 5 µl. Kim tiêm có đường kính ngoài 0,63 mm dùng cho hệ thống GC Clarus 680 hãng Perkin Elmer. Quy cách: cái.	cái	cái	1	
95	Kim phun mẫu bằng kim loại (ESI Source Needle)	Kim phun mẫu bằng kim loại cho nguồn ESI của hệ thống LC-MS/MS Qsight 410 và Qsight LX 50. Quy cách: cái	cái	cái	1	
96	Lọ đựng mẫu 2 mL, có nắp xẻ rãnh	Sử dụng cho máy HPLC. Chất liệu thủy tinh tối màu, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 9 mm, có nắp nhựa xoay kèm đệm septa xẻ rãnh bằng chất liệu PTFE/ silicone. Quy cách: hộp (100 cái/hộp)	100 cái/hộp	Hộp	18	

97	Lọ đựng mẫu 1 mL, nắp xoáy xẻ rãnh	Sử dụng cho máy HPLC. Kích thước: 12 x 32 mm. Kiểu dáng: lọ đáy nhọn. Chất liệu thủy tinh trong suốt USP loại I. Vật liệu nắp: nắp xoáy PTFE/Silicone có xẻ rãnh. Thể tích: 1ml. Khoảng nhiệt độ: -40°C - 200°C. Quy cách: Hộp (100 cái/hộp).	100 cái/hộp	Hộp	1	
98	Lọ đựng mẫu 1,5 ml	Sử dụng cho máy HPLC/GC. Chất liệu thủy tinh màu trắng. Kích thước: 12 x 32 mm, kiểu lọ Micro-V. Quy cách: Hộp (100 cái/hộp).	100 cái/hộp	Hộp	1	
99	Methanol, dùng cho HPLC	Hóa chất Methanol tinh khiết dùng cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), chế độ gradient. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Cặn bay hơi $\leq 3,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,03\%$. Quy cách: Chai (4 lít/chai).	4 lít/chai	Chai	26	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
100	Micropipet 10-100 μ L	Dung tích 10-100 μ L. Sai số $\leq \pm 0,3$ μ L tại 10 μ L, $\leq \pm 0,6$ μ L tại 100 μ L. Điều chỉnh thể tích từ 10-100 μ L. Piston có khả năng chống ăn mòn, có khả năng hút được chất lỏng có độ nhớt ≥ 260 cps. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	1	
101	Micropipet 500-5000 μ L	Dung tích 500-5000 μ L. Sai số $\leq \pm 15$ μ L tại 500 μ L, $\leq \pm 30$ μ L tại 5000 μ L. Điều chỉnh thể tích từ 500-5000 μ L. Piston có khả năng chống ăn mòn, có khả năng hút được chất lỏng có độ nhớt ≥ 260 cps. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	2	
102	Nắp đáy nhựa 13 mm	Nắp xoáy nhựa cứng màu đen, dùng cho lọ rửa kim của hệ thống GC Clarus 680 hãng Perkin Elmer. Đường kính 13mm. Quy cách: cái	cái	cái	8	
103	Nắp sử dụng cho lọ đựng mẫu	Nắp xoáy nhựa sử dụng cho lọ đựng mẫu Micro-V 1,5 ml 12 x 32mm, màu xanh, kích thước nắp 12 mm. Chất liệu nắp Polypropylene, chất liệu septa PTFE/red silicone. Quy cách: 100 cái/ hộp.	100 cái/hộp	Hộp	1	
104	n-hexane	Hóa chất n-hexane tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$. Cặn bay hơi $\leq 0,001\%$; hàm lượng nước $\leq 0,005\%$. Quy cách: chai (1 lít/chai)	1 lít/chai	Chai	11	$\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất
105	Ống chuẩn HCl 0,1N	Ống chuẩn HCl 0,1N. Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	ống	ống	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
106	Ống chuẩn Na ₂ S ₂ O ₃ 0,1N	Ống chuẩn Na ₂ S ₂ O ₃ 0,1N. Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	ống	ống	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
107	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Chất liệu thủy tinh borosilicat, có chia vạch, độ chính xác cấp A. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	5	
108	Ống đong thủy tinh 50 ml	Chất liệu thủy tinh borosilicat, có chia vạch, độ chính xác cấp A. Quy cách: Cái.	Cái	Cái	1	
109	Ống ly tâm nhựa 15 ml	Ống ly tâm dung tích 15 ml có nắp xoáy kín. Chất liệu nhựa PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80 °C đến 120 °C. Chịu được lực ly tâm tối đa 12500 x g. Quy cách: túi (50 Cái/túi).	50 Cái/túi	Túi	25	

110	Ống ly tâm nhựa 50 ml	Ống ly tâm dung tích 50 ml có nắp xoáy kín. Chất liệu nhựa PE. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80 °C đến 120 °C. Chịu được lực ly tâm tối đa 17000 x g. Quy cách: 25 Cái/túi.	25 Cái/túi	Túi	135	
111	Ống ly tâm thủy tinh 50 ml, có nắp xoáy	Ống ly tâm thủy tinh 50ml, 29x137 mm, khả năng chịu tải 3000 RCP, không chia vạch, có nắp xoáy kín. Quy cách: cái.	Cái	Cái	50	
112	Petroleum ete (30-60)	Hóa chất Petroleum ete tinh khiết dùng cho phân tích. Khoảng nhiệt độ sôi: 30-60 °C. Quy cách: chai (500 ml/chai).	500 ml/chai	Chai	18	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
113	Phễu định hướng cho lọ rửa	Phễu định hướng cho lọ rửa dùng cho hệ thống GC Clarus 680 hãng Perkin Elmer. Quy cách: cái	Cái	Cái	8	
114	Pipet thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cấp chính xác A. Quy cách: cái	Cái	Cái	2	
115	Potassium Sulfate	Hóa chất Potassium Sulfate tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Quy cách: hộp (1kg/hộp).	1kg/hộp	Hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
116	Sodium chloride	Hóa chất Sodium chloride tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,5%; giá trị pH (5 % trong nước) 5,0 - 8,0; giảm khối lượng khi sấy khô (105°C, 2h) ≤ 0,5 %. Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1kg/hộp	Hộp	11	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
117	Sodium hydroxide	Hóa chất Sodium hydroxide tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99 %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Giá trị pH >14 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C). Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	Hộp	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
118	Sodium sulfate anhydrous for analysis	Hóa chất Sodium sulfate anhydrous tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,0 %. Giá trị pH (5% trong nước; 25°C): 5,2 - 8,0; giảm khối lượng khi sấy khô (130°C) ≤ 0,5 %. Quy cách: hộp (1 kg/hộp).	1 kg/hộp	Hộp	2	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
119	Stator	Miếng đệm bằng sắt. Stator cho hệ thống LC Qsight LX 50. Quy cách: cái	Cái	Cái	1	
120	Sulfuric acid	Hóa chất Sulfuric acid tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 98 %. Quy cách: chai (1 lít/chai).	1 lít/chai	Chai	5	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
121	Thiourea	Hóa chất Thiourea tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết ≥ 99,0 %. Giá trị pH (50 g/l, H ₂ O, 20 °C): 5,0 - 7. Quy cách: lọ (50 g/lọ).	50 g/lọ	Lọ	1	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
122	Túi hấp phụ ion	Túi hấp phụ ion sử dụng cho máy sinh khí Hydro của hệ thống GC Clarus 680 hãng Perkin Elmer. Quy cách: cái	cái	cái	1	
123	Water for chromatography	Dùng cho LC-MS, cặn bay hơi ≤ 5 mg/l. Quy cách: Chai (2,5 lít/chai).	2,5 lít/chai	Chai	28	≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất
124	Water standard 1%	Chất chuẩn phân tích. Nồng độ 9,9-10,1 mg/g. Có giấy chứng nhận phân tích kèm theo. Quy cách: Hộp (10x8ml/hộp).	10x8ml /hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

II		HÓA CHẤT, CHẤT CHUẨN, VẬT TƯ TIÊU HAO LĨNH VỰC SINH				
125	Agarose (loại dùng cho điện di)	Thạch điện di 1. Thành phần: Agarose 2. Thông số kỹ thuật: - Độ bền gel ở nồng độ 1,5%: >1,120 gr/cm ² - Điểm tạo gel: 36-39°C - Điểm nóng chảy: 87-89°C - Phù hợp để điện di DNA 3. Quy cách: Hộp (250g/hộp)	250g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
126	BAIRD-PARKER agar (base)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Baird parker agar: Tryptone 10,0g; Beef Extract 5 g; Yeast extract 1,0g; Sodium pyruvate 10g; Glycine 12g; Lithium chloride 5g; agar 15g; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: - Staphylococcus aureus ATCC 25923, Staphylococcus aureus ATCC 6538: Tăng trưởng tốt, khuẩn lạc màu đen hoặc xám, với quang sáng rõ ràng. Staphylococcus epidermidis ATCC 12228, Staphylococcus saprophyticus ATCC® 15305, Enterococcus hirae ATCC® 8043: khuẩn lạc màu đen, không có quang sáng rõ ràng. Proteus mirabilis ATCC® 29906: khuẩn lạc có màu đen hoặc nâu với quang sáng không rõ ràng. - Escherichia coli ATCC 25922, Escherichia coli ATCC 8739: không mọc. 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	4	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
127	BHI (Brain Heart Infusion) broth	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường BHI (Brain Heart Infusion) Broth: Enzymatic Digest of Animal Tissues, Brain-Heart Extract 27,5 g, Dehydrated Calf Brain Infusion 12,5 g, D(+)-Glucose 2 g, NaCl 5 g, Na ₂ HPO ₄ , anhydrous 2,5 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: Staphylococcus aureus ATCC 25923, Streptococcus pneumoniae ATCC 6305, S. pyogenes ATCC 19615, Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853, Candida albicans ATCC 60193, Bacteroides fragilis ATCC 25285, Haemophilus influenza ATCC 10211: phát triển tốt đến rất tốt 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
128	Blood agar (BA) (base	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Blood agar: Heart extract và peptone 20g, Sodium chloride 5g, agar 15g, pH tại 25 °C: 6,8 ± 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Streptococcus pneumoniae ATCC® 6301: mọc tốt, tan máu alpha (α); Bacillus cereus ATCC® 11778 mọc tốt, tan máu beta (β); Listeria monocytogenes ATCC® 13932: mọc tốt, tan	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		máu beta (β) yếu; <i>Clostridium perfringens</i> ATCC® 13124: mọc tốt, tan máu beta (β); <i>Listeria innocua</i> ATCC® 33090, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 19433: mọc tốt, không tan máu 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)				
129	Acid boric	Hóa chất Acid boric tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Quy cách: Hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	hộp	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
130	BRILA (Brilliant-green bile Lactose) broth	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Brilliant broth: Enzymatic Digest of Casein 10 g, Lactose 10 g, Ox Bile 20 g, Brilliant Green 0,0133 g. pH $7,2 \pm 0,2$; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: - <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922, <i>Citrobacter freundii</i> ATCC® 43864, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922: Tăng trưởng tốt và hình thành khí trong ống Durham, sản sinh khí và độ đục; - <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 19433, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 29212: Ưc chế một phần, không sản sinh khí; <i>Bacillus cereus</i> ATCC® 11778, <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC® 6538: Ưc chế hoàn toàn, không sản sinh khí 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
131	Bromophenol blue	Hóa chất: Khối lượng phân tử: 669,99 g/mol Số CAS: 115-39-9 Quy cách: Lọ (5 gram/lọ)	5 gram/lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
132	Buffered Peptone Water	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Buffered Peptone Water: Peptone 10g; Sodium chloride 5g; $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \times 12 \text{ H}_2\text{O}$: 9g; Potassium dihydrogen phosphate 1,5g, pH tại 25°C $7,0 \pm 0,2$; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: <i>Salmonella Typhimurium</i> ATCC 14028, <i>Salmonella Enteritidis</i> ATCC 13076, <i>Escherichia coli</i> ATCC 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922, <i>Salmonella Abony</i> NCTC 6017: khuẩn lạc mọc tốt 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	3	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
133	CCI (Chromogenic Cronobacter Isolation) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường CCI agar: Tryptic digest of casein 7 g, Yeast Extract 3 g, NaCl 5 g, 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl- β -D-Glucopyranoside 0,15 g, Sodium desoxycholate 0,25 g, Ammonium iron(III) citrate: 1 g, Sodium thiosulfate 1 g, Agar 12,1 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng (Productivity): <i>Cronobacter sakazakii</i> ATCC 29544, <i>Cronobacter muytjensii</i> ATCC 51329,	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

		<i>Cronobacter dublinensis</i> DSM 18706, <i>Franconibacter pulveris</i> DSM 19144, <i>Siccibacter turicensis</i> DSM 18397: Phục hồi $\geq 70\%$, khuẩn lạc kích thước nhỏ đến trung bình (1–3 mm), màu xanh lam đến xanh lam nhạt hoặc xanh lục nhạt Tính chọn lọc (Selectivity): <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 6538, ATCC 25923: Ức chế hoàn toàn Độ đặc hiệu (Specificity): <i>Enterobacter cloacae</i> ATCC 13047: Phát triển tốt đến rất tốt, nhưng không có màu xanh lam hoặc xanh lục 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp)				
134	Coliform Agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Chromocult Coliform Agar: Enzymatic Digest of Casein 1 g, Yeast Extract 2 g, NaCl 5 g, $\text{NaH}_2\text{PO}_4 \times 2\text{H}_2\text{O}$ 2,2 g, Na_2HPO_4 2,7 g, Sodium Pyruvate 1 g, Sorbitol 1 g, Tryptophan 1 g, Tergitol 7 0,15 g, 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside 0,2 g, 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic acid 0,1 g, Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside 0,1 g, Agar 10 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922, 8739, <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC 13048, <i>Citrobacter freundii</i> ATCC 43864: Phục hồi $\geq 70\%$, khuẩn lạc màu xanh tím đậm (<i>E. coli</i>), hồng đến đỏ (<i>coliforms</i> không phải <i>E. coli</i>) Tính chọn lọc: <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 19433: Ức chế hoàn toàn hoặc một phần Độ đặc hiệu: <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 10145: khuẩn lạc không màu 3. Quy cách: Hộp (500 g/Hộp)	500 g/hộp	Hộp	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
135	CSB (Cronobacter Selective Broth)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Listeria agar (ALOA): Enzymatic Digest of Animal Tissues 10 g, Meat Extract: 3 g, NaCl 5 g, Bromocresol purple 0,04 g, Sucrose 10 g, Vancomycin hydrochloride 0,01 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng <i>Cronobacter sakazakii</i> ATCC 29544, <i>Cronobacter muytjensii</i> ATCC 51329, <i>Cronobacter dublinensis</i> DSM 18706: khuẩn lạc màu xanh dương/xanh lam trên CCI. Tính chọn lọc <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 6538, <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923: Ức chế hoàn toàn hoặc một phần, khuẩn lạc màu tím trên CSB. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
136	Cycloheximide	Hóa chất: Khối lượng phân tử: 281,35 g/mol. Độ tinh khiết: $\geq 95,0\%$. Quy cách: Lọ (1 gam/Lọ).	1 Gam/Lọ	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
137	CHROMagar™ Vibrio	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường CHROMagar Vibrio: agar 15 g, peptone & yeast extract 8 g, salts 51,4 g, chromogenic mix 0,3 g	373,5g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

		2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: <i>Vibrio parahaemolyticus</i> ATCC 33845 khuẩn lạc màu tím. <i>Vibrio vulnificus</i> ATCC 27562 khuẩn lạc màu xanh lá/xanh ngọc. <i>Vibrio alginolyticus</i> ATCC 33839 khuẩn lạc màu kem. <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923, <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922: ức chế 3. Quy cách: Hộp (373,5g/ hộp)				
138	DG 18 (Dichloran glycerol chloramphenicol) agar (base)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần trong 1 lít môi trường DG 18 (Dichloran glycerol chloramphenicol) agar (base): Enzymatic Digest of Casein 5,0g, Glucose 10g, Potassium dihydrogen phosphate: 1,0g, Magnesium sulphate 0,5g, Dichloran 0,002g, Agar 15 g, Chloramphenicol 0,1 g, Glycerol khan 220 g, pH at 25 °C $5,6 \pm 0,2$; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: <i>Wallemia sebi</i> ATCC® 42694, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> ATCC 9763: mọc tốt; <i>Aspergillus caesiellus</i> ATCC 42693, <i>Eurotium rubrum</i> ATCC® 42690: mọc tốt; <i>Mucor racemosus</i> ATCC® 42647, <i>Penicillium cyclopium</i> CMI 19759, <i>Rhizopus stolonifer</i> ATCC® 15441: mọc tốt đến rất tốt; <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922: không phát triển; <i>Bacillus subtilis</i> ATCC 6633, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739: Không phát triển. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
139	di-Sodium hydrogen phosphate anhydrous	Hóa chất: 1. Công thức hóa học: Na_2HPO_4 2. Khối lượng phân tử: 141,96 g/mol 3. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ 4. Quy cách: Hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
140	di-Sodium tetraborate decahydrate	Hóa chất: 1. Công thức hóa học: $\text{B}_4\text{Na}_2\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$ 2. Khối lượng phân tử: 381,37 g/mol 3. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ 4. Quy cách: Hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
141	Dodecyl sulfate sodium salt	Hóa chất: 1. Thành phần: dodecyl sulphate sodium salt 2. Công thức hóa học: $\text{C}_{12}\text{H}_{25}\text{O}_4\text{S} \cdot \text{Na}$ 3. Khối lượng phân tử: 288,38 g/mol 4. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ 5. Quy cách: Hộp (100 g/hộp)	100g /hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
142	Dụng cụ phân phối khoanh giấy kháng sinh	1. Phù hợp với đĩa đường kính 90 mm cho 6 vị trí 2. Phù hợp với khoanh giấy kháng sinh của hãng Oxoid	Bộ	Bộ	1	
143	Đầu tip có lọc 1000 μl	Đầu tip có lọc, chất liệu Polypropylene (PP); thể tích 1000 μl tiệt trùng, Không có Rnase, Dnase, và DNA, RNA, hay Pyrogen. Quy cách: Hộp (96 chiếc/hộp)	96 chiếc/ hộp	Hộp	36	
144	Đầu tip có lọc 10 μl	Đầu tip có lọc, chất liệu Polypropylene (PP); thể tích 10 μl tiệt trùng, Không có Rnase, Dnase, và DNA,	96 chiếc/ hộp	Hộp	5	

		RNA, hay Pyrogen. Quy cách: Hộp (96 chiếc/hộp)				
145	Đầu tip có lọc 200 µl	Đầu tip có lọc, chất liệu Polypropylene (PP); thể tích 200 µl tiệt trùng, Không có Rnase, Dnase, và DNA, RNA, hay Pyrogen. Quy cách: Hộp (96 chiếc/hộp)	96 chiếc/hộp	Hộp	19	
146	Đèn cồn thủy tinh	- Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt. - Thể tích chứa cồn: ≥150ml - Bao gồm: thân thủy tinh, dây tim và nắp chụp chịu nhiệt. Quy cách: cái	Cái	Cái	3	
147	Đệm natri clorua-pepton	Hóa chất: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Peptone salt solution (Maximum recovery diluent): Peptone 1 g, NaCl 8,5 g. 2. Kiểm soát chất lượng: Escherichia coli ATCC 25922, Enterococcus faecalis ATCC 11700 đếm khuẩn lạc ở nhiệt độ phòng sau 0, 2, 4, 6 giờ. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
148	Phosphate Buffered Saline	Dung dịch đệm: Thành phần cho 1 lít môi trường Phosphate Buffered Saline: NaCl 8,5 g, Disodium hydrogen phosphate. 1,91 g, Potassium dihydrogen phosphate 0,38g. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
149	Đĩa PCR 96 giếng 0,2ml, trong suốt	1. Chất liệu: Polypropylene (PP) 2. Không chứa DNase, Rnase, endotoxin 3. Nhiệt độ làm việc -20 °C đến 100 °C 4. Quy cách: Túi (25 cái/túi)	25 cái/túi	Túi	100	
150	Đĩa petri nhựa vô trùng 90mm	Chất liệu: Polystyrene, trong suốt. Kích thước: 90 x 15 mm, đế phẳng, tiệt trùng, sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Quy cách: thùng (500 cái/thùng).	500 cái/thùng	Thùng	26	
151	Ethanol 96%	Hóa chất: 1. Thành phần: Ethanol 2. Công thức hóa học: C ₂ H ₆ O 3. Độ tinh khiết: ≥ 96% 4. Quy cách: chai (500 ml/chai)	500 ml/chai	Chai	3	
152	Găng tay nitrile xanh không bột size M	Găng tay y tế không có bột talc, chất liệu Nitrile. Cỡ M. Quy cách: Thùng (Thùng 10 hộp, Hộp 50 đôi)	Thùng 10 hộp, Hộp 50 đôi	Thùng	7,5	
153	Thang chuẩn DNA 100bp	1. Phù hợp với gel agarose 2. Thang chuẩn bao gồm ít nhất 10 đoạn DNA, với kích thước mỗi đoạn trong khoảng từ 100 bp đến 3.000 bp. 3. Quy cách: Ống (50 µg / ống)	50 µg / ống	Ống	10	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
154	Hektoen enteric (HE) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần trong 1 lít môi trường Hektoen enteric agar: Enzymatic digest of meat 12,0g, Yeast extract 3,0g, Lactose 12,0g, Saccharose 12,0g, Salicin 2,0g, Bile salts No.3 9,0g, Sodium chloride 5,0g, Sodium	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		thiosulphate 5,0g, Ammonium ferric citrate 1,5g, Acid fuchsin 0,1g, Bromothymol blue 0,065g, Agar 13,5g, pH at 25 °C $7,5 \pm 0,2$; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Salmonella typhimurium ATCC 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu xanh lam với trung tâm màu đen. Shigella flexneri ATCC 12022, Shigella flexneri ATCC® 29903, Shigella sonnei ATCC® 29930: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu xanh lá cây không có tâm đen. Proteus mirabilis ATCC® 29906: phát triển yếu hoặc tốt, khuẩn lạc màu xanh, có hoặc không có tâm màu đen; Escherichia coli ATCC 25922: phát triển yếu hoặc tốt, khuẩn lạc màu đỏ đến cam, không có tâm màu đen. Enterococcus faecalis ATCC® 29212 không mọc hoặc yếu. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).				
155	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gạc không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO (ethylene oxide), đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Quy cách: hộp (50 chiếc/hộp).	50 chiếc/hộp	Hộp	5	
156	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone, 30 µg	1. Kháng sinh: Ceftriaxone 2. Nồng độ: 30 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
157	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin-sulbactam, 20 µg	1. Kháng sinh: Ampicillin-sulbactam 2. Nồng độ: 20 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
158	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin, 15 µg	1. Kháng sinh: Azithromycin 2. Nồng độ: 15 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
159	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin, 5 µg	1. Kháng sinh: Ciprofloxacin 2. Nồng độ: 5 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
160	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin, 2 µg	1. Kháng sinh: Clindamycin 2. Nồng độ: 2 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
161	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol, 30 µg	1. Kháng sinh: Chloramphenicol 2. Nồng độ: 30 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
162	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem, 10 µg	1. Kháng sinh: Ertapenem 2. Nồng độ: 10 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

163	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin, 10 µg	1. Kháng sinh: Gentamicin 2. Nồng độ: 10 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
164	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem, 10 µg	1. Kháng sinh: Meropenem 2. Nồng độ: 10 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
165	Khoanh giấy kháng sinh Metronidazole, 5 µg	1. Kháng sinh: Metronidazole 2. Nồng độ: 5 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
166	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin, 5 µg	1. Kháng sinh: Moxifloxacin 2. Nồng độ: 5 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
167	Khoanh giấy kháng sinh Nalidixic acid, 30 µg	1. Kháng sinh: Nalidixic acid 2. Nồng độ: 30 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
168	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G, 1 unit	1. Kháng sinh: Penicillin G 2. Nồng độ: 1 unit/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
169	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin-tazobactam, 36 µg	1. Kháng sinh: Piperacillin/Tazobactam 2. Nồng độ: 36 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
170	Khoanh giấy kháng sinh Rifampin, 5 µg	1. Kháng sinh: Rifampin 2. Nồng độ: 5 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
171	Khoanh giấy kháng sinh Streptomycin, 10 µg	1. Kháng sinh: Streptomycin 2. Nồng độ: 10 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
172	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline, 30 µg	1. Kháng sinh: Tetracycline 2. Nồng độ: 30 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
173	Khoanh giấy kháng sinh Tigecycline, 15 µg	1. Kháng sinh: Tigecycline 2. Nồng độ: 15 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
174	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim, 5 µg	1. Kháng sinh: Trimethoprim 2. Nồng độ: 5 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
175	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin, 30 µg	1. Kháng sinh: Vancomycin 2. Nồng độ: 30 µg/khoanh giấy 3. Quy cách: Hộp (250 khoanh giấy/hộp)	250 khoanh giấy/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
176	LEVINE Eosin-Methylene Blue (L-EMB) Agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường LEVINE Eosin-Methylene Blue (L-EMB) Agar: Pancreatic digest of gelatin 10 g, Lactose 10 g, K ₂ HPO ₄ 2 g, Eosin Y 0,4 g, Methylene blue 0,065 g, Agar 13,5 g. 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: Escherichia coli ATCC 8739 & 25922: khuẩn lạc có ánh kim xanh (metallic sheen), tâm đen xanh đậm. Enterobacter cloacae ATCC 13047:	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		khuẩn lạc không có ánh kim. <i>Salmonella</i> Typhimurium ATCC 14028: khuẩn lạc màu trong suốt hoặc hồ phách, không ánh kim. <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923: không phát triển hoặc chỉ hình thành khuẩn lạc “pin-point” không màu. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp)				
177	Listeria agar (base) acc. OTTAVIANI and AGOSTI	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lit môi trường Listeria agar (ALOA): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18 g, Enzymatic Digest of Casein 6 g, Yeast Extract 10 g/l, Sodium Pyruvate 2 g, Glucose 2 g, Magnesium Glycerophosphate 1 g, MgSO₄, anhydrous 0,5 g, NaCl 5 g, LiCl 10 g, Na₂HPO₄, anhydrous 2,5 g, 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolylβ-D-Glucopyranoside 0,05 g, Agar 12-18 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng Listeria monocytogenes 1/2a ATCC® 35152, Listeria monocytogenes 4b ATCC® 13932: Phục hồi ≥50 %, khuẩn lạc màu xanh lam có quang sáng mờ. Tính chọn lọc <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 19433, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 29212: Ức chế hoàn toàn. Độ đặc hiệu <i>Listeria innocua</i> ATCC® 33090: khuẩn lạc màu xanh lam không có quang sáng đục. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
178	Ống trữ đông Cryo Tube nắp xoáy 2 ml	1. Thể tích: 2 ml 2. Chất liệu: PP 3. Lọ trữ lạnh tiện trùng 4. Không chứa chất độc tế bào, RNase, DNase 5. Nhiệt độ làm việc: -196□—121□ 5. Quy cách: gói (25 cái/gói)	25 cái/gói	Gói	20	
179	Macconkey agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường MacConkey Agar: Gelatin Peptone 17 g, Tryptone 1,5 g, Peptone 1,5 g, Lactose 10 g, Bile Salts 1,5 g, Sodium Chloride 5 g, Neutral Red 0,03 g, Crystal Violet 0,001 g, Agar: 15 g. 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: <i>Escherichia coli</i> ATCC 8739 & 25922, <i>Klebsiella aerogenes</i> ATCC 13048: khuẩn lạc màu hồng/đỏ có thể có kết tủa muối mật. <i>Salmonella</i> Typhimurium, <i>S. Enteritidis</i>, <i>S. Paratyphi A/B</i>, <i>Shigella flexneri</i>, <i>Proteus hauseri</i>: khuẩn lạc không màu. <i>Trichophyton rubrum</i>: tăng trưởng tốt. Tính chọn lọc: Ức chế mạnh với vi khuẩn Gram dương như <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923 & 6538, <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC 12228, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
180	Màng dầy (Sealing film) dùng dầy đĩa 96 giếng, PCR, Eliza, nuôi cấy tế bào	1. Chất liệu: Polyester 2. Dùng dầy đĩa 96 giếng, PCR, Eliza, nuôi cấy tế bào 3. Không chứa DNase, RNase 4. Quy cách: Cái	Cái	Cái	100	

181	Màng lọc Cellulose acetate, không tiết trùng, 0.2um x 47mm	Màng lọc chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,2 µm, đường kính 47 mm. Qui cách: hộp (≥ 100 chiếc/hộp). Thông số kỹ thuật: Đường kính màng lọc (mm): ø47 mm Kích thước lỗ màng lọc (µm): 0,2 Độ dày (µm): 120 Điểm sủi bọt (bar): ≥ 2,9 Lưu lượng dòng (mL/min/cm²/bar): 24 Áp xuất nỏ (bar): ≥ 0,8 Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp)	100 chiếc/ hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
182	Màng lọc Cellulose acetate, không tiết trùng, 0.45um x 47mm	Màng lọc chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,45 µm, đường kính 47 mm. Qui cách: hộp (≥ 100 chiếc/hộp). Thông số kỹ thuật: Đường kính màng lọc (mm): ø47 mm Kích thước lỗ màng lọc (µm): 0,45 Độ dày (µm): 120 Điểm sủi bọt (bar): ≥ 2 Lưu lượng dòng (mL/min/cm²/bar): 65 Áp xuất nỏ (bar): ≥ 0,4 Quy cách: hộp (100 chiếc/hộp)	100 chiếc/ hộp	Hộp	4	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
183	MOPS (3-(N-Morpholino)propanesulfonic acid)	Hóa chất: 1. Thành phần: 3-(N-Morpholino)propanesulfonic acid 2. Công thức hóa học: C ₇ H ₁₅ NO ₄ S 3. Khối lượng phân tử: 209,26 g/mol 4. Độ tinh khiết ≥ 99,5 % 5. Quy cách: Hộp (25g/ Hộp)	25g/ Hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
184	MRS agar (de MAN, ROGOSA and SHARPE)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường MRS Agar: Enzymatic Digest of Casein: 10 g/l, Meat Extract: 10 g/l, Yeast Extract: 4 g/l, D(+)-Glucose: 20 g/l, Dipotassium Hydrogen Phosphate: 2 g/l, Tween® 80: 1,08 g/l, Di-Ammonium Hydrogen Citrate: 2 g/l, Sodium Acetate: 5 g/l, Magnesium Sulfate Heptahydrate: 0,2 g/l, Manganese Sulfate Monohydrate: 0,04 g/l, Agar-Agar: 14 g/l, pH at 25 °C: 5,6-5,9; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Lactobacillus acidophilus ATCC® 4356, Lactobacillus sakei ATCC® 15521, Lactococcus lactis spp. lactis, Pediococcus pentosaceus ATCC® 33316, Pediococcus pentosaceus ATCC® 29358: Tỷ lệ phục hồi 70%" 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
185	MUELLER-HINTON (MH) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Mueller-Hinton agar: Infusion from meat 2 g, Casamino acids 17,5 g, Starch: 1,5 g, Agar 13,0 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng (theo thử nghiệm kháng sinh đồ): Ampicillin 10 µg: Escherichia coli ATCC 25922 16 -	500 g/hộp	Hộp	2	v≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		22 mm, Staphylococcus aureus ATCC 25923 27 - 35 mm Tetracycline 30 µg: Escherichia coli ATCC 25922 18 - 25 mm, Staphylococcus aureus ATCC 25923 19 - 28 mm Gentamicin 10 µg: Escherichia coli ATCC 25922 19 - 26 mm, Staphylococcus aureus ATCC 25923 19 - 27 mm, Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 16 - 23 mm Polymyxin B 300 U: Escherichia coli ATCC 25922 12 - 17 mm, Staphylococcus aureus ATCC 25923 7 - 13 mm Sulfamethoxazole + Trimethoprim (SXT) 1,25 µg + 23,75 µg: Escherichia coli ATCC 25922 24 - 32 mm, Staphylococcus aureus ATCC 25923 24 - 32 mm, Enterococcus faecalis ATCC 33186 ≥ 20 mm 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)				
186	MYP (Mannitol egg yolk polymyxin) agar (base)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường MYP agar: Meat extract 1,0 g, Enzymatic digest of casein (peptone) 10,0 g, Mannitol 10,0 g, Sodium chloride 10,0 g, Phenol Red 0,025 g, Agar 12,0 g. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Bacillus cereus ATCC 11778: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tươi; Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC 25922*: không mọc; Bacillus subtilis ATCC® 6633: Khuẩn lạc màu vàng không có quầng tủa 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
187	Nutrient agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Nutrient Agar: Peptone 5 g, Meat Extract 3 g, Agar 12 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: Escherichia coli ATCC 8739, 25922, Salmonella Typhimurium ATCC 14028, Salmonella Enteritidis ATCC 13076, Staphylococcus aureus ATCC 25923, Yersinia enterocolitica ATCC 9610, 23715: Phức hồi ≥ 70% trên Tryptic Soy Agar (TSA) 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
188	Oligonucleotides (mỗi) cho phản ứng PCR	Trình tự chuỗi nucleotides (A hoặc T hoặc G hoặc C) Độ tinh sạch ≥ 85% Độ dài tối đa là: ≤ 75 nucleotides Nồng độ mỗi: OD ≥ 3 Trình tự mỗi như sau: 1. SEA-F: CCTTTGGAAACGGTTAAAACG 2. SEA-R: TCTGAACCTTCCCATCAAAAAC 3. SEB-F: TCGCATCAAACGTGACAAACG 4. SEB-R: GCAGGTACTCTATAAGTGCC 5. SEC-F: GAACTAGACATAAAAGCTAGG 6. SEC-R: CATTCTTTGTTGTAAGGTGG 7. SED-F: CTAGTTTGGTAATATCTCCT 8. SED-R: TAATGCTATATCTTATAGGG 9. SEE-F: TAGATAAAGTTAAAAACAAGC 10. SEE-R: TAACTTACCGTGGACCCCTTC 11. HbIC_F: CCTATCAATACTCTCGCAA	base (nucleotides)	Nucleotides	1000	

		12. HbIC_R: TTTCCTTTGTTATACGCTGC 13. cytK_F: CGACGTCACAAGTTGTAACA 14. 2CytK_R: CGTGTGTAAATACCCAGTT 15. BCGSH-1F: GTG CGA ACC CAA TGG GTC TTC 16. BCGSH-1R: CCT TGT TGT ACC ACT TGC TC 17. BASH-2F: GGT AGA TTA GCA GAT TGC TCT TCA AAA GA 18. BASH-2R: ACG AGC TTT CTC AAT ATC AAA ATC TCC GC 19. BTJH-1F: GCT TAC CAG GGA AAT TGG CAG 20. BTJH-R: ATC AAC GTC GGC GTC GG 21. BCJH-F: TCA TGA AGA GCC TGT GTA CG 22. BCJH-1R: CGA CGT GTC AAT TCA CGC GC 23. BMSH-F: TTT TAA GAC TGC TCT AAC ACG TGT AAT 24. BMSH-R: TTC AAT AGC AAA ATC CCC ACC AAT 25. bfpB_F: GACACCTCATTGCTGAAGTCG 26. bfpB_R: CCAGAACACCTCCGTTATGC 27. eae_F: TCAATGCAGTTCCGTTATCAGTT 28. eae_R: GTAAAGTCCGTTACCCCAACCTG 29. stx1_F: CGATGTTACGGTTTGTACTGTGACAGC 30. stx1_R: AATGCCACGCTTCCCAGAATTG 31. stx2_F: GTTTTGACCATCTTCGTCTGATTATTGAG 32. stx2_R: AGCGTAAGGCTTCTGCTGTGAC 33. est1b_F: TGTCTTTTTCACCTTTCGCTC 34. est1b_R: CGGTACAAGCAGGATTACAACAC 35. ipaH_F: CTCGGCACGTTTAAATAGTCTGG 36. ipaH_R: GTGGAGAGCTGAAGTTTCTCTGC 37. virF_F: AGCTCAGGCAATGAACTTTGAC 38. virF_R: TGGGCTTGATATCCGATAAGTC 39. pic_F: AGCCGTTCCGCAGAAGCC 40. pic_R: AAATGTCAGTGAACCGACGATTGG 41. aafII_F: CACAGGCAACTGAAATAAGTCTGG 42. aafII_R: ATTCCCATGATGTCAAGCACTTC 43. daaE_F: GAACGTTGGTTAATGTGGGGTAA 44. daaE_R: TATTCACCGTCCGTTATCAGT 45. astA_F: TGCCATCAACACAGTATATCCG 46. astA_R: ACGGCTTTGTAGTCCTTCCAT 47. uidA_F: ATGCCAGTCCAGCGTTTTGTC 48. uidA_R: AAAGTGTGGGTCAATAATCAGGAAGTG				
189	Thuốc thử Oxidase	Bộ sản phẩm 1 gói chứa 100 que thử bao gồm các que giấy thử có chứa dung dịch N,N-dimethyl-1,4-phenylene diamine bão hòa. Chủng kiểm soát: chứng dương: <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853 Chứng âm: <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922 Quy cách: hộp (50 dài/hộp)	50 dài/hộp	Hộp	3	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
190	Ống eppendorf 1,5 mL	1. Thể tích: 1,5 ml 2. Chất liệu: PP 3. Nhiệt độ làm việc: -20 °C - 121 °C 4. Lực ly tâm tối đa: 20000 RCF 5. Quy cách: Túi (500 cái/túi)	500 cái/túi	Túi	4	
191	Ống eppendorf 2 mL	1. Thể tích: 2 ml 2. Chất liệu: PP 3. Nhiệt độ làm việc: -20 °C - 121 °C 4. Lực ly tâm tối đa: 20000 RCF 5. Quy cách: Túi (500 cái/túi)	500 cái/túi	Túi	3	
192	Pipet nhựa 50ml tiệt trùng	1. Thể tích: 50 ml 2. Chất liệu: polystyrene 3. Tiệt trùng 4. Không chứa chất độc tế bào, RNase, DNase 5. Quy cách: cái	cái	cái	100	

193	Ống ly tâm 15 ml	1. Thể tích: 15 ml 2. Chất liệu: PP 3. Tiệt trùng 4. Lực ly tâm tối đa: 12000 xg 5. Không chứa chất độc tế bào, RNase, DNase 6. Quy cách: túi (50 cái/túi)	50 cái/túi	túi	20	
194	Ống nghiệm 5 ml	Thể tích: 5 ml 2. Chất liệu: polystyrene 3. Tiệt trùng 4. Lực ly tâm tối đa: 1400 xg 5. Không chứa chất độc tế bào, RNase, DNase 6. Quy cách: Hộp (500 cái/hộp)	500 cái/ hộp	Hộp	3	
195	Peptone water indole free	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Tryptone Water (Peptone Water, indole-free): Enzymatic digest of casein 10 g, NaCl 5 g. 2. Kiểm soát chất lượng: Escherichia coli ATCC 8739, 25922, 11775, DSM 19683 phát triển tốt, thử indole âm tính. Klebsiella aerogenes ATCC 13048, Citrobacter freundii ATCC 43864, Salmonella enterica serovar Typhimurium ATCC 14028, Salmonella enterica serovar Enteritidis ATCC 13076 phát triển tốt, thử indole âm tính. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
196	Plate count agar (PCA)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Plate count agar: Enzymatic Digest of Casein (tryptone) 5,0 g; Yeast extract 2,5 g; Glucose 1,0 g; Agar 14 g, pH at 25 °C 7,0 ± 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Bacillus subtilis subsp.spizizenii ATCC® 6633, Escherichia coli ATCC 8739, Escherichia coli ATCC 25922, Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus subtilis ATCC 6633, Staphylococcus aureus ATCC 25923, Lactococcus lactis spp. lactis ATCC®19435, Listeria monocytogenes ATCC 19118, Lactobacillus acidophilus ATCC® 4356, : Tăng trưởng tốt". 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	3	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
197	Proteinase K	1. Thành phần: Protease K 100% 2. Trạng thái: đông khô 3. Quy cách: ống (500 mg/ống)	500 mg/ống	ống	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
198	Pseudomonas CFC/CN agar (base)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Pseudomonas CFC/CN agar: Enzymatic digest of gelatine 16 g, Enzymatic digest of casein 10 g, Potassium sulfate 10 g, Magnesium chloride 1,4 g, Agar 11-18 g, Water 1000 ml 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: + Thử nghiệm hiệu năng của thạch Pseudomonas CFC	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		theo EN ISO 11133: Hiệu năng <i>Pseudomonas fluorescens</i> ATCC® 13525: Phục hồi $\geq 50\%$, khuẩn lạc màu xanh lục, <i>Pseudomonas fragi</i> ATCC® 4973: Phục hồi $\geq 50\%$, khuẩn lạc màu trắng đục Độ chọn lọc: <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922: Ước chế hoàn toàn + Thử nghiệm hiệu suất của thạch <i>Pseudomonas</i> CN theo EN ISO 11133 Hiệu năng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 10145, <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853, <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 9027: Phục hồi $\geq 50\%$, khuẩn lạc màu xanh lam phát huỳnh quang dưới ánh sáng tia cực tím. + Tính chọn lọc <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 19433: Ước chế hoàn toàn 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).				
199	Phenol/Chloroform/ Isoamyl Alcohol (25:24:1)	Hóa chất: Hỗn hợp phenol, chloroform và isoamyl alcohol theo tỷ lệ 25:24:1 (thể tích/thể tích/thể tích), được bão hòa với 100 mM TRIS pH 8,0, có chứa 8-hydroxyquinoline. Thể tích: chai (100 ml/chai)	100 ml/Chai	Chai	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
200	Que cấy nhựa 10 μ l, tiệt trùng, cam	Que cấy nhựa thể tích 10μl, tiệt trùng, màu cam, Chất liệu polystyrene. Quy cách: Gói (25 cái/gói).	25 cái/gói	Gói	74	
201	Hoá chất nhuộm DNA	1. Chất nhuộm axit nucleic an toàn, dùng để phát hiện DNA và RNA trong gel agarose. 2. Thể tích ≥ 1 ml 3. Nồng độ: 20,000x 4. Phát huỳnh quang màu xanh khi gắn với DNA/RNA, với bước sóng kích thích tại 309 nm, 419 nm, và 514 nm; phát xạ tại 537 nm. 5. Quy cách: ống (Ống/ 1ml).	Ống/ 1ml	Ống	10	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
202	RVS (RAPPAPORT- VASSILIADIS- Soya)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường RVS (RAPPAPORT-VASSILIADIS-Soya) Broth: Enzymatic Digest of Soya 4,5 g, NaCl 7,2 g, KH₂PO₄ + K₂HPO₄ 1,44 g, MgCl₂ 13,4g, Malachite Green Oxalate 0,036g, pH at 25 °C 5,2 $\pm$ 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: <i>Salmonella Enteritidis</i> ATCC® 13076, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739 + <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853, <i>Salmonella Typhimurium</i> ATCC® 14028, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922 + <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853: khuẩn lạc có tâm đen; <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739" 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	$\geq 1/2$ thời gia kể từ ngày sả xuất

203	Sabouraud dextrose agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Sabouraud-4% Dextrose Agar: Peptone from Casein 5 g, Peptone from Meat 5 g, D(+)-Glucose (Dextrose) 40 g, Agar-Agar: 15 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: <i>Candida albicans</i> ATCC 10231: phục hồi $\geq 70\%$, <i>Aspergillus brasiliensis</i> ATCC 16404: phục hồi $\geq 50\%$, <i>Trichophyton mentagrophytes</i>, <i>T. rubrum</i>, <i>T. ajelloi</i>, <i>Microsporum gallinae</i>, <i>M. canis</i>, <i>Geotrichum candidum</i>, <i>Penicillium commune</i> tăng trưởng từ khá đến rất tốt sau 7 ngày ở 28°C 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp)	hộp 500g	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
204	Salmonella Antisera Omnivalent	Kháng huyết thanh đa giá, dạng lỏng, để phát hiện đa giá kháng nguyên nhóm O của vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. Quy cách: lọ (2ml/lọ)	Lọ 2ml	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
205	SLANETZ and BARTLEY agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường Slanetz and bartey agar: Tryptose 20 g, Yeast Extract 5 g, Glucose 2 g, K_2HPO_4 4 g, NaN_3 0,4 g, 2,3,5-Triphenyl Tetrazoliumchloride 0,1 g, Agar 8-18 g, Water 1000 ml, pH at 25 °C $7,2 \pm 0,1$; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: <i>Enterococcus faecalis</i>; ATCC 29212 *: mọc tốt, khuẩn lạc có màu đỏ đậm; <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922 * không mọc Hiệu năng <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 19433, <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 29212, <i>Enterococcus faecalis</i> DSM 24916, <i>Enterococcus faecium</i> ATCC® 6057, <i>Enterococcus faecium</i> NCTC 13169: Phục hồi $\geq 50\%$, khuẩn lạc màu đỏ đậm. Tính chọn lọc của <i>Escherichia coli</i> ATCC® 8739, <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922, <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC® 6538, <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC® 25923: Ưc chế hoàn toàn 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
206	Sodium chloride	Hóa chất: 1. Thành phần: Sodium chloride 2. Công thức hóa học: NaCl 3. Khối lượng phân tử: 58,44 g/mol 4. Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ 5. Quy cách: Hộp (1 kg/ Hộp)	1 kg/ Hộp	Hộp	2	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất
207	Sodium sulfate anhydrous	Hóa chất: 1. Thành phần: Sodium sulfate 2. Công thức hóa học: Na_2SO_4 3. Khối lượng phân tử: 142,04 g/mol 4. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ 5. Quy cách: Hộp (1 kg/ Hộp)	1 kg/ Hộp	Hộp	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất

208	Băng dính chỉ thị nhiệt hấp ướt	Chiều dài: 55m Chiều rộng: 12mm, 18mm, 24mm - Là một loại chỉ thị hóa học, dùng để dán cố định bên ngoài các gói dụng cụ cần tiệt khuẩn. - Không chứa cao su tự nhiên. - Độ bám dính tốt và đáng tin cậy. - Mực không chứa chì, chứng tỏ không phải rác nguy hại. - Băng keo có độ co giãn, tránh làm bung băng keo trong quá trình tiệt khuẩn. 3. Quy cách: cuộn (55 m/cuộn).	Cuộn (55 m/cuộn).	Cuộn	1	
209	TBX (Tryptone Bile X-glucuronide) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường TBX agar: Enzymatic Digest of Casein 20,0g, Bile Salts No. 3 1,5 g, Agar 10,0, X-β-D-glucuronide 0,075g, pH at 25 °C 7,2 ± 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Tăng trưởng: Màu sắc khuẩn lạc: E. coli ATCC 25922/Escherichia coli NCTC 13216, Escherichia coli ATCC® 8739: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; Citrobacter freundii ATCC 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be xanh. Chọn lọc: Ức chế hoàn toàn: Enterococcus faecalis ATCC 29212, Enterococcus faecalis ATCC® 19433 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
210	TCBS (Thiosulfate Citrate Bile Sucrose) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường TCBS (Thiosulfate Citrate Bile Sucrose) agar: Peptone 10 g, Yeast Extract 5 g, Sodium Citrate Dihydrate 10 g, Sodium Thiosulfate Pentahydrate 10 g, Ox Bile (dried) 5 g, Sodium Cholate 3 g, Sucrose 20 g, Sodium Chloride 10 g, Iron(III) Citrate 1 g, Thymol Blue 0,04 g, Bromothymol Blue 0,04 g, Agar 14 g 2. Kiểm soát chất lượng: Hiệu năng: Vibrio parahaemolyticus ATCC 17802, NCTC 10885: khuẩn lạc màu xanh lá. Vibrio furnissii DSM 14383: khuẩn lạc màu vàng. Escherichia coli ATCC 25922, 8739, 11775: ức chế hoàn toàn 3. Quy cách: Hộp (500 g/hộp)	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
211	TSA agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường TSA (Tryptone Soya Agar): Pancreatic Digest of Casein 15 g; Papaic digest of soya bean 5 g; NaCl 5 g; Agar 15 g, pH at 25 °C 7,3 ± 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus subtilis ATCC® 6633, Escherichia coli ATCC® 8739, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027, Candida albicans; ATCC® 10231, Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404, Escherichia coli ATCC®	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		25922, Bacillus cereus ATCC® 11778, Listeria monocytogenes ATCC® 13932, Staphylococcus aureus ATCC® 25923 : Tăng trưởng tốt; 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).				
212	TSC (Tryptose Sulfite Cycloserine) Agar (base)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường TSC agar: Enzymatic digest of casein 15,0 g; Enzymatic digest of soya (tương đương Peptone from soymeal) 5,0 g; Yeast extract 5,0 g; Sodium disulfite 1,0 g; Ammonium iron(III) citrate 1,0 g; Agar 12,0 g; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Clostridium perfringens ATCC 13124, Clostridium perfringens ATCC 12916, Clostridium perfringens ATCC® 10543: độ phục hồi ≥ 70 %, khuẩn lạc màu đen. Độ chọn lọc: Bacillus spizizenii (trước đây là Bacillus subtilis) ATCC 6633: ức chế hoàn toàn. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
213	Túi dập mẫu tiết trùng BAGFILTER P 400 có lọc	Hộp bao gồm 500 túi Túi đồng nhất mẫu có bộ lọc có thể tích 400 ml • Độ xốp của màng lọc: < 250 micromet • Túi có chỉ báo thể tích • Chịu được nhiệt độ từ -40°C đến 80°C • Có chứng nhận được xử lý bằng tia gamma • Phù hợp với các tiêu chuẩn ISO 7218, ISO 6887 Quy cách: hộp (500 cái/hộp)	500 cái/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
214	Túi ủ kỵ khí AnaeroPack 2,5L	Túi tạo môi trường kỵ khí cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Khả năng tạo môi trường kỵ khí cho hộp có thể tích 2,5 lít Quy cách: gói (10 túi/gói)	10 túi/gói	gói	6	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
215	Thạch Xylose Lysine Deoxycholate (XLD agar)	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường XLD agar: Yeast extract 3,0 g; NaCl 5 g; Xylose 3,75 g; Lactose 7,5 g; Sucrose 7,5 g; Sodium desoxycholate 1,0 g; Sodium thiosulphate 6,8 g; Ammonium Iron (III) Citrate 0,8 g; Phenol red 0,08 g; Agar 2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Phục hồi ≥ 50 %, khuẩn lạc có tâm màu đen. Tính chọn lọc Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: Tăng trưởng hoặc ức chế một phần, khuẩn lạc màu vàng, Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ức chế hoàn toàn. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
216	Thuốc thử KOVACS	1. Thành phần: n-butanol, Hydrochloric Acid, 4-dimethylaminobenzaldehyde 2. Dạng lỏng 3. Quy cách: chai (100ml/ Chai)	100ml/ Chai	Chai	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

217	UltraPure™ DNase/RNase-Free Distilled Water	1. Không chứa DNase, Rnase 2. Được lọc qua màng membrane 3. Quy cách: chai (500 ml / chai)	500 ml / chai	Chai	2	
218	VRB (Violet Red Bile Lactose) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường VRB agar: Yeast extract 3,0 g; Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0 g; Sodium chloride 5,0 g; Bile Salts 1,5 g; Lactose 10,0 g; Neutral red 0,03 g; Crystal violet 0,002 g; Agar 13,0 g, pH at 25 °C 7,2 ± 0,2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: - Tăng trưởng: Escherichia coli ATCC®25922 và Escherichia coli ATCC®8739, Enterobacter cloacae ATCC® 13047: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tím có hoặc không có quang sáng. Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 Khuẩn lạc màu vàng rom phát triển tốt. - Chọn lọc: Enterococcus faecalis ATCC®29212 và Enterococcus faecalis ATCC®19433: không mọc. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	1	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
219	VRBD (Violet Red Bile Dextrose) agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường VRBD agar: Pancreatic Digest of Gelatin (Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7 g, Yeast Extract 3 g, Bile Salts* 1,5 g, NaCl 5 g, D(+)-Glucose 10 g, Neutral Red 0,03 g, Crystal Violet 0,002 g, Agar-Agar** 13 g, pH at 25 °C 7,4 ± 0,2. ; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922, Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Salmonella Enteritidis ATCC® 13076: Phục hồi ≥ 50 %, khuẩn lạc màu hồng đến đỏ có hoặc không có quang kết tủa, Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9027: Phục hồi ≥ 50 %, khuẩn lạc gần như không màu đến hơi đỏ. Tính chọn lọc Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ưc chế hoàn toàn, Staphylococcus aureus ATCC® 6538, Bacillus cereus ATCC® 11778: Không mọc 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất
220	XLD agar	Môi trường nuôi cấy: 1. Thành phần cho 1 lít môi trường XLD agar: Yeast extract 3,0 g; NaCl 5 g; Xylose 3,75 g; Lactose 7,5 g; Sucrose 7,5 g; Sodium desoxycholate 1,0 g; Sodium thiosulphate 6,8 g; Ammonium Iron (III) Citrate 0,8 g; Phenol red 0,08 g; Agar 2; Môi trường ở dạng hạt khử nước. 2. Môi trường được kiểm soát chất lượng với các chủng vi sinh vật như sau: Hiệu năng Salmonella Typhimurium ATCC® 14028, Salmonella Enteritidis	500 g/hộp	Hộp	2	≥ 1/2 thời gian kể từ ngày sản xuất

		ATCC® 13076: Phục hồi $\geq 50\%$, khuẩn lạc có tâm màu đen. Tính chọn lọc Escherichia coli ATCC® 8739, Escherichia coli ATCC® 25922: Tăng trưởng hoặc ức chế một phần, khuẩn lạc màu vàng, Enterococcus faecalis ATCC® 19433, Enterococcus faecalis ATCC® 29212: Ức chế hoàn toàn. 3. Quy cách: hộp (500 g/hộp).				
221	Xylene cyanol FF	Hóa chất: Số CAS: 2650-17-1 Khối lượng phân tử: 538,61 g/mol Cấp độ chất lượng: BioReagent, phù hợp cho sinh học phân tử Quy cách: lọ (10 g/lọ).	Lọ (10 g/lọ)	Lọ	1	$\geq 1/2$ thời gian kể từ ngày sản xuất